



Merkblatt für Visumanträge zur Ausbildung

Hướng dẫn thủ tục xin cấp thị thực du học nghề

Vollständiger Name des Antragstellers: _____ (Họ và tên)
Staatsangehörigkeit: _____ (Quốc tịch)

Die nachfolgenden Unterlagen sind **IM ORIGINAL** bei einer Visumantragstellung bei den deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam vollständig im Rahmen einer persönlichen Vorsprache des Antragstellers vorzulegen.

Người xin thị thực phải trực tiếp có mặt và nộp đầy đủ các giấy tờ nêu dưới đây (nộp BẢN GỐC) tại Cơ quan đại diện CHLB Đức tại Việt Nam.

Es wird darum gebeten, die Dokumente in der unten aufgeführten Reihenfolge zu sortieren.

Xin vui lòng sắp xếp giấy tờ theo thứ tự trong danh sách này.

Jede Unterlage muss jeweils im Original + eine einfache (unbeglaubigte) Kopie eingereicht werden. Dokumente in vietnamesischer Sprache sind mit einer Übersetzung ins Deutsche vorzulegen.

Đối với mỗi giấy tờ, Quý vị phải cung cấp bản gốc + 1 bản sao không cần công chứng. Giấy tờ bằng tiếng Việt phải kèm theo bản dịch sang tiếng Đức.

Bitte kreuzen Sie für alle Unterlagen, die Sie vorlegen, die Kästchen in der rechten Spalte an, und unterschreiben Sie am Ende das Merkblatt auf der letzten Seite.

Đề nghị Quý vị đánh dấu giấy tờ có nộp vào các ô ở cột bên phải và kí tên xác nhận ở trang cuối cùng của bản hướng dẫn.

Alle Visumanträge zu Ausbildungszwecken müssen nachfolgende Unterlagen enthalten:	Vom Antragsteller eingereicht <i>Người xin thị thực có nộp</i>	Nur durch VFS/AV auszufüllen <i>Chỉ điền bởi nhân viên VFS/Cơ quan đại diện Đức</i>	Anmer- kungen <i>Ghi chú</i>
Hồ sơ xin cấp thị thực du học nghề phải có những giấy tờ sau:			
1. vollständig ausgefülltes und vom Antragsteller unterschriebenes Antragsformular für nationale Visa (Online-Antragsformular „VIDEX“) <i>Tờ khai xin cấp thị thực quốc gia (thị thực dài hạn), được khai đầy đủ và có chữ ký của người nộp đơn (tờ khai trực tuyến „VIDEX“).</i>			
2. Zwei aktuelle biometrische Passfotos (45mm x 35mm) (Fotomustertafel) Bitte kleben Sie nur ein Passfoto auf das Antragsformular auf und legen Sie das zweite lose bei. <i>Hai ảnh hộ chiếu sinh trắc học, cỡ 45 mm x 35mm (Hướng dẫn về ảnh chụp xin cấp thị thực). Đề nghị Quý vị dán 1 ảnh vào tờ khai xin cấp thị thực và nộp 1 ảnh để rời.</i>			
3. gültiger Reisepass (oder anerkanntes Passersatzdokument) <i>Hộ chiếu có giá trị (hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu được công nhận).</i>			
4. Tabellarischer und lückenloser Lebenslauf in deutscher Sprache <i>Lý lịch theo trình tự thời gian liên tục bằng tiếng Đức.</i>			
(Optional) Vorabzustimmung Sollte Ihr Arbeitgeber bereits vor Beginn des Visumverfahrens die Zustimmung der Bundesagentur für Arbeit oder der zuständigen Ausländerbehörde in Deutschland eingeholt haben, verkürzt sich die Bearbeitungszeit in der Auslandsvertretung wesentlich. Ist ein vorgeschalteter ausbildungsvorbereitender Sprachkurs geplant, sollte dies in der Vorabzustimmung enthalten sein.			



(Tùy chọn, không bắt buộc) Văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh. Nếu người sử dụng lao động đã nhận được sự chấp thuận của Cơ quan Lao động liên bang Đức hoặc Sở Ngoại kiều có thẩm quyền tại Đức trước khi bắt đầu làm thủ tục xin thị thực, thì thời gian xử lý hồ sơ thị thực tại Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Đức sẽ được rút ngắn đáng kể. Phải nộp bản chính văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh.			
5. Motivationsschreiben In einem selbst verfassten Schreiben sollten Sie darstellen, warum Sie eine Ausbildung in dem angegebenen Beruf absolvieren möchten. Beschreiben Sie auch, wie diese Ausbildung in Ihre bisherige Ausbildungs- und Berufsbiografie passt und welche Zukunftspläne Sie nach einem erfolgreichen Abschluss der Ausbildung haben. Bản viết lý giải động cơ: Bản viết cần phải cung cấp thông tin, tại sao Quý vị muốn học nghề đã chọn. Đề nghị Quý vị cũng cho biết, việc học nghề này phù hợp với quá trình đào tạo và nghề nghiệp từ trước đến nay của mình như thế nào và quý vị có dự định gì cho tương lai sau khi tốt nghiệp khóa đào tạo nghề.			
6. Nachweise zur bisherigen Ausbildung Schulabschluss, ggf. zusätzliche Nachweise über bisherige Berufsausbildung oder Studium Bằng chứng về quá trình đào tạo từ trước tới nay Bằng tốt nghiệp phổ thông. Ngoài ra, nộp thêm các bằng chứng về việc học nghề hoặc học đại học đến nay (nếu có).			
7. Ausbildungsvertrag Ausbildungsvertrag mit dem zukünftigen Ausbildungsbetrieb. Der Vertrag muss unterschrieben von allen Parteien zwingend im Original vorgelegt werden. Der Vertrag sollte vom Ausbildungsbetrieb gestempelt sein. Wenn der Ausbildungsvertrag bereits von der Berufsschule gestempelt wurde, muss der Stempelabdruck leserlich sein. Hợp đồng đào tạo thực hành Hợp đồng đào tạo thực hành với doanh nghiệp đào tạo thực hành tại Đức. Hợp đồng đào tạo phải có chữ ký của tất cả các bên và nhất thiết phải nộp bản gốc. Hợp đồng phải có con dấu của doanh nghiệp đào tạo thực hành. Nếu hợp đồng đào tạo thực hành đã có con dấu của trường dạy nghề, thì con dấu phải rõ nét, có thể đọc được.			
8. Nachweise zur Berufsschule Als Nachweis muss <u>eines</u> der folgenden Dokumente vorgelegt werden: - Berufsschulvertrag - Schulplatzvormerkung bei der Berufsschule - Anmeldebestätigung bei der Berufsschule - Eintragungsbestätigung der IHK bzw. HWK Wenn Schulgeld zu zahlen ist, müssen Angaben über die Höhe und die Zahlungsmodalitäten enthalten sein. Ausnahme: Wenn der Ausbildungsvertrag bereits von der Berufsschule gestempelt und unterzeichnet wurde, muss kein zusätzlicher Nachweis vorgelegt werden. Bằng chứng về việc đào tạo lý thuyết tại trường dạy nghề			



Để làm bằng chứng, cần nộp <u>một</u> trong các giấy tờ sau: - Hợp đồng đào tạo lý thuyết với trường dạy nghề - <u>Chứng nhận giữ chỗ học tại trường dạy nghề</u> - <u>Xác nhận đăng ký chỗ học tại trường dạy nghề</u> - <u>Xác nhận của Phòng Công nghiệp và Thương mại hoặc Phòng Thủ công nghiệp tại Đức về việc hợp đồng đào tạo lý thuyết đã được khai báo và đăng ký với cơ quan này.</u> Nếu phải trả học phí thì trong giấy tờ để làm bằng chứng phải có thông tin về mức học phí và hình thức trả học phí. Ngoại lệ: Nếu trong hợp đồng đào tạo thực hành đã có chữ ký và con dấu của trường dạy nghề, thì không cần nộp thêm bằng chứng về việc đào tạo lý thuyết tại trường dạy nghề.			
9. Erklärung zum Beschäftigungsverhältnis Der Vordruck (Link: Erklärung zum Beschäftigungsverhältnis) muss vom Ausbildungsbetrieb vollständig ausgefüllt vorgelegt werden. Auf der Erklärung muss unbedingt die <u>Betriebsnummer</u> angegeben sein. Bản „Tuyên bố về quan hệ lao động“ Phải nộp bản tuyên bố theo mẫu (Link: Erklärung zum Beschäftigungsverhältnis) đã được doanh nghiệp đào tạo thực hành tại Đức điền đầy đủ. Trong bản tuyên bố nhất thiết phải khai <u>mã số doanh nghiệp</u>.			
10. Nachweis der Finanzierung Ihnen müssen während Ihrer Ausbildung mindestens 990 € brutto monatlich zur Verfügung stehen. Wenn Ihr Gehalt laut Ausbildungsvertrag unter diesem Betrag liegt, müssen Sie nachweisen, dass Sie ausreichend eigene Mittel haben, um die Differenz auszugleichen. Der Nachweis kann durch ein Sperrkonto, im Einzelfall auch durch eine förmliche Verpflichtungserklärung erbracht werden. Wenn Ihnen eine kostenfreie Unterkunft oder Verpflegung zur Verfügung gestellt wird, wird dies bei der Prüfung angerechnet. Chứng minh tài chính Trong thời gian học nghề, quý vị phải có ít nhất 990 € Euro mỗi tháng (chưa trừ phí tổn). Nếu lương của quý vị theo hợp đồng đào tạo thực hành thấp hơn mức này, thì quý vị phải chứng minh có đủ tiền riêng để bù đắp số tiền thiếu hụt. Có thể chứng minh bằng tài khoản phong tỏa hoặc trong trường hợp riêng biệt cũng có thể bằng Giấy cam kết bảo lãnh (Verpflichtungserklärung). Nếu quý vị được cung cấp nơi ăn hoặc chỗ ở miễn phí, thì việc đó sẽ được tính vào khi kiểm tra điều kiện về tài chính.			
11. Sprachzertifikat Sie benötigen Deutschkenntnisse, die mindestens dem Niveau B1 entsprechen. Anerkannt werden derzeit Zertifikate der folgenden Prüfungsanbieter: Sprachzertifikate des Goethe-Instituts e.V. • Sprachzertifikate der telc GmbH • Sprachzertifikate des Österreichischen Sprachdiploms (ÖSD) • „TestDaF“ des TestDaF-Instituts e.V. (Institut der Fernuniversität Hagen und der Ruhr-Universität Bochum, Prüfungs-niveau erst ab Stufe B2 GER) • Sprachzertifikate des ECL Prüfungszentrums Der vorgelegte Sprachnachweis darf zum Zeitpunkt der Antragstellung nicht älter als 12 Monate sein. Ausnahme: Wenn der Ausbildung ein Sprachkurs in Deutschland vorgeschaltet ist, sind Kenntnisse auf einem niedrigeren Niveau ausreichend. In diesem Fall müssen Sie neben dem Sprachzertifikat Ihres aktuellen Niveaus Nachweise zu Ihrem Sprachkurs vorlegen.			



Ist ein vorgeschalteter Sprachkurs Teil der Ausbildung, legen Sie dazu bitte eine Bestätigung vor. Daraus muss die Dauer des Sprachkurses hervorgehen, die Anzahl der Wochenstunden, um welche Art von Sprachkurs es sich handelt (allgemein oder berufsbezogen) und welches Zielniveau erreicht werden soll. Wenn dies nicht schon aus dem Arbeitsvertrag oder Ausbildungsplan hervorgeht, legen Sie bitte eine Bestätigung Ihres Ausbildungsbetriebs vor, dass der Sprachkurs als Teil der Ausbildung vorgesehen ist. Wenn es sich um einen BAMF-geförderten Sprachkurs handelt sind für das Visumverfahren folgende Unterlagen zwingend vorzulegen: - BAMF-Teilnahmeberechtigung - Vorabzustimmung der zuständigen ZAV Chứng chỉ tiếng Đức <i>Quý vị phải có kiến thức tiếng Đức, ít nhất tương đương trình độ B1.</i> <i>Các chứng chỉ được công nhận hiện nay gồm:</i> • Chứng chỉ tiếng Đức của Viện Goethe • Chứng chỉ tiếng Đức của telc GmbH • Chứng chỉ tiếng Đức của Áo ÖSD • “TestDaF” của Viện TestDaF (trực thuộc Đại học từ xa Hagen và Đại học tổng hợp Ruhr Bochum, trình độ để tham dự kỳ thi là từ B2 trở lên) • Chứng chỉ tiếng Đức của Trung tâm khảo thí ECL <i>Chứng chỉ tiếng Đức phải được cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 12 tháng.</i> Ngoại lệ: <i>Nếu sẽ học một khóa tiếng Đức tại Đức trước khi bắt đầu học nghề, thì có kiến thức tiếng Đức trình độ thấp hơn là đủ. Trong trường hợp đó, quý vị phải nộp chứng chỉ xác nhận trình độ tiếng Đức hiện tại của quý vị và bằng chứng về khóa học tiếng Đức tại Đức.</i>			
12. ggf. Nachweise zum Sprachkurs Ist ein vorgeschalteter Sprachkurs Teil Ausbildung, legen Sie dazu bitte eine Bestätigung vor. Daus muss die Dauer des Sprachkurses hervorgehen, die Anzahl der Wochenstunden, um welche Art von Sprachkurs es sich handelt (allgemein oder berufsbezogen) und welches Zielniveau erreicht werden soll. Wenn dies nicht schon aus dem Arbeitsvertrag oder Ausbildungsplan hervorgeht, legen Sie bitte eine Bestätigung Ihres Ausbildungsbetriebs vor, dass der Sprachkurs als Teil der Ausbildung vorgesehen ist. Nếu phù hợp: Bằng chứng về khóa học tiếng Đức <i>Nếu khóa học tiếng Đức là một phần của chương trình đào tạo nghề, thì quý vị cần nộp xác nhận về việc đó. Trong giấy xác nhận phải có thông tin về thời gian khóa học, số tiết học mỗi tuần, loại khóa học (khóa học tổng quát hay khóa học liên quan tới nghề nghiệp) và trình độ cần đạt được khi tốt nghiệp.</i> <i>Nếu việc đó không được nêu trong hợp đồng đào tạo hoặc kế hoạch đào tạo, thì quý vị phải nộp giấy xác nhận của doanh nghiệp đào tạo thực hành về việc khóa học tiếng Đức là một phần của chương trình đào tạo nghề.</i>			
13. Nachweis über ausreichenden Krankenversicherungsschutz für die Einreise gültig ab dem gewünschten Einreisetag und bis zum Beginn der Ausbildung, bzw. für die gesamte Dauer des Sprachkurses. Bảo hiểm y tế			



Chứng nhận có đủ bảo hiểm y tế cho thời gian từ ngày dự định nhập cảnh đến ngày bắt đầu học nghề, hoặc cho toàn bộ thời gian khóa học tiếng Đức.			
14. Liste mit Personen, die mit Ihrem Antrag im Zusammenhang stehen z.B. gleicher Arbeitgeber Danh sách những người có liên quan đến hồ sơ thị thực của quý vị Chẳng hạn: cùng ký hợp đồng với một người sử dụng lao động.			
15. Vollmacht Vollmacht für v.a. Personen in DEU, die sich um den Visumantrag kümmern sollen. Giấy ủy quyền Giấy ủy quyền cho bên thứ ba (đặc biệt cho người ở Đức) đại diện cho quý vị trong quá trình xin thị thực.			

Durch meine Unterschrift bestätige ich, dass ich folgende Informationen verstanden habe:

Für die Dauer der Bearbeitung meines Visumantrags verbleibt der Reisepass bei der Visastelle der deutschen Auslandsvertretung.
Unvollständig abgegebene Antragsunterlagen können eine längere Bearbeitungsdauer notwendig machen oder zu einer Ablehnung des Visumantrags führen.
Verweigerte, bewusst falsche oder unvollständige Angaben im Visumverfahren können ein Ausweisungsinteresse begründen.
Die deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam behalten sich das Recht vor, weitere, über die o.g. Liste hinausgehende Unterlagen oder Informationen bei Bedarf nachzufordern.

Với việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã hiểu rõ các thông tin sau:

Hộ chiếu của tôi sẽ được lưu tại Phòng Thị thực của Cơ quan đại diện CHLB Đức trong thời gian xử lý hồ sơ xin cấp thị thực.
Việc nộp hồ sơ không đầy đủ giấy tờ có thể làm cho thời gian xử lý bị kéo dài hoặc hồ sơ bị từ chối.
Việc từ chối cung cấp thông tin, cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực có thể là lý do để trục xuất.
Ngoài những giấy tờ nêu trên, Cơ quan đại diện CHLB Đức có quyền yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ hoặc thông tin khác nếu cần thiết.

Ort und Datum/Địa điểm và ngày

Unterschrift des Antragstellers/Chữ ký của người nộp đơn
